CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 70/2026/CBTT-HHV	*Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

- Mã chứng khoán: **HHV**
- Địa chỉ trụ sở chính: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0236 3730 574 Fax: 0236 3842 713
- E-mail: info@hhv.com.vn Website: hhv.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố**:

Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả trân trọng công bố Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/9/2026 của Công ty.

(Chi tiết theo toàn văn Báo cáo tài chính đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: *https://hhv.com.vn/bao-cao-tai-chinh/2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/9/2026 của Công ty.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người được ủy quyền CBTT

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
DEOCA INFRASTRUCTURE

Lê Công Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11 – 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 – 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	15 – 93

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ báo cáo Quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101965 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 30/07/2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHCM ngày 23/12/2021 và chính thức giao dịch ngày 20/01/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HHV. Số lượng chứng khoán niêm yết tại ngày 30/09/2026 là 547.166.296 cổ phiếu.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 5.745.118.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: hoạt động thu phí, thu cước đường bộ, quản lý khai thác, bảo trì, duy tu bảo dưỡng các công trình hầm đường bộ, đường cao tốc, các tuyến quốc lộ và các công trình hạ tầng giao thông khác, đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao, trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, không bao gồm: các loại hình dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 5225); vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua các hầm đường bộ, đường cao tốc bằng phương tiện chuyên dùng; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, không bao gồm: các loại hình dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 4932); vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Mã ngành: 4933, 5221); bốc xếp hàng hóa (Mã ngành: 5224); xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4101, 4102); xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình công ích khác và công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4211, 4212, 4221, 4222, 4223, 4229, 4291, 4292, 4293, 4299); phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành: 4311, 4312); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và khai khoáng khác (Mã ngành: 0810, 0899);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành: 1811,1812); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, đồ gỗ xây dựng, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch, plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, vật liệu xây dựng từ đất sét, bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao, sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo, sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo, sản phẩm điện tử dân dụng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm khác bằng kim loại và sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 1105, 1622, 1920, 2013, 2392, 2395, 2511, 2599, 3511, 3512, 2640, 3290); gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Mã ngành: 2592);

Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, thiết bị điện, các sản phẩm kim loại đúc sẵn và thiết bị khác (Mã ngành: 3311, 3312, 3314, 3319); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí và hệ thống xây dựng khác (Mã ngành: 3320, 4321, 4322, 4329); hoàn thiện công trình xây dựng và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành: 4330, 4390); bán buôn, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành: 4661, 4781, 9531); bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kim loại và quặng kim loại, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) (Mã ngành: 4651, 4652, 4659, 4672, 4673, 4679, 4773); khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự (Mã ngành: 5510); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành: 5610); hoạt động chiếu phim và viễn thông khác (Mã ngành: 5914, 6190); lập trình máy tính khác, tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính, hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác (Mã ngành: 6219, 6220, 6290); hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan (Mã ngành: 6390, 6310); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (Mã ngành: 7020, 7110); kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành: 7120);

Quảng cáo (Mã ngành: 7310); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 7499); cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Mã ngành: 7710, 7730); cung ứng lao động tạm thời, cung ứng nguồn nhân lực khác (Mã ngành: 7821, 7822); hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm (Mã ngành: 7810); Hoạt động liên quan đến du lịch khác (Mã ngành: 7990); dịch vụ bảo đảm an toàn khác (Mã ngành: 8019); dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Mã ngành: 8110); Dịch vụ vệ sinh khác (Mã ngành: 8129); hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng (Mã ngành: 8210); hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Mã ngành: 8220); tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Mã ngành: 8230); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8299); đào tạo sơ cấp (Mã ngành: 8531); đào tạo trung cấp (Mã ngành: 8532); đào tạo cao đẳng (Mã ngành: 8533); giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8559); hoạt động hỗ trợ giáo dục khác (Mã ngành: 8569); hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8699); hoạt động sáng tác văn học và sáng tác âm nhạc (Mã ngành: 9011); hoạt động biểu diễn nghệ thuật (Mã ngành: 9020); hoạt động hỗ trợ khác cho sáng tạo nghệ thuật và biểu diễn nghệ thuật (Mã ngành: 9039); hoạt động sáng tạo nghệ thuật thị giác (Mã ngành: 9012);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
Công ty con: 03 Công ty			
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	65,07%	65,07%	1.166.324.390.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	74,49%	74,49%	1.770.617.650.000
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,37%	99,37%	294.455.000.000
Công ty liên doanh, liên kết: 04 Công ty			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	38,00%	38,00%	391.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,45%	50,00%	122.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	31,60%	31,60%	29.072.000.000
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	40,00%	40,00%	240.545.200.000

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Thi công Xây lắp Công trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km 81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ấp Tân Phong, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Thôn Lương Cang 2, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Tam Điệp - Diễn Châu	Thôn Thọ Lộc, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Vũng Áng - Bùng	Thôn Lạc Thắng, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, vận hành Đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	Khu phố An Đỗ, Phường Hoài Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, vận hành Đường cao tốc Chí Thạnh – Vân Phong	Thôn Tuy Dương, Xã Ô Loan, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 lãi 129.200.108.890 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2025 lợi nhuận sau thuế lãi 59.323.657.595 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/09/2026 là 422.702.353.462 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối là 436.248.154.826 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	31/05/2024	
Ông Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch	31/05/2024	
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch	31/05/2024	
Ông Võ Thụy Linh	Thành viên	31/05/2024	
Ông Trần Chủng	Thành viên	31/05/2024	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	31/05/2024	
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập	31/05/2024	
Ông Hồ Quang Lợi	Thành viên độc lập	31/05/2024	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Ngọ Trường Nam	Tổng Giám đốc	16/05/2025	
Ông Trần Văn Chí	Phó Tổng Giám đốc	14/02/2022	
Ông Võ Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	10/12/2020	
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	14/01/2021	
Ông Lê Châu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	14/02/2022	
Ông Khương Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	29/06/2026	
Ông Phạm Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	29/06/2026	
Ông Hồ Đình Chung	Phó Tổng Giám đốc	29/06/2026	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	20/07/2026	
Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	30/03/2021	29/06/2026
Ông Nguyễn Lê Bách	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2024	29/06/2026
Ông Nguyễn Văn Ân	Phó Tổng Giám đốc	07/06/2025	29/06/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	31/05/2024	
Bà Phan Thị Mai	Kiểm soát viên	22/05/2026	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Kiểm soát viên	22/05/2026	
Bà Cam Thị Minh Hải	Kiểm soát viên	23/05/2025	22/05/2026

Đại diện theo pháp luật:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Ngọ Trường Nam	Tổng Giám đốc	20/05/2025	

Kế toán trưởng:

	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Lê Công Nghĩa	06/06/2025	

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo Quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- Lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 của Công ty.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
DEOCA INFRASTRUCTURE
MSDN: 0400101965

NGỌ TRƯỜNG NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.023.060.588.303**	**2.128.693.984.704**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**300.114.013.943**	**414.739.863.458**
111	Tiền		184.477.913.456	386.072.000.783
112	Các khoản tương đương tiền		115.636.100.487	28.667.862.675
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**38.361.195.617**	**21.567.111.018**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2(a)	38.361.195.617	21.567.111.018
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.550.780.532.880**	**1.630.363.061.052**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3(a)	1.054.902.720.650	1.339.468.925.392
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4(a)	130.918.845.715	29.754.501.945
135	Phải thu ngắn hạn khác	V.5(a)	379.571.953.246	274.350.180.446
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(14.612.986.731)	(13.210.546.731)
140	**Hàng tồn kho**	V.7	**106.826.242.529**	**44.914.909.709**
141	Hàng tồn kho		106.826.242.529	44.914.909.709
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**26.978.603.334**	**17.109.039.467**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.8(a)	3.326.607.230	1.967.770.998
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16(b)	246.100	-
165	Tài sản ngắn hạn khác	V.13	23.651.750.004	15.141.268.469

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.591.252.656.088**	**5.434.028.296.116**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**240.042.704.227**	**161.243.721.310**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3(b)	3.094.427.531	3.094.427.531
212	Trả trước cho người bán dài hạn	V.4(b)	231.478.829.598	158.149.293.779
215	Phải thu dài hạn khác	V.5(b)	5.469.447.098	-
220	**Tài sản cố định**		**236.142.281.572**	**239.938.674.025**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.9	181.845.608.223	190.696.713.844
222	Nguyên giá		320.920.475.767	316.448.960.495
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(139.074.867.544)	(125.752.246.651)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	46.714.565.918	41.651.602.747
225	Nguyên giá		58.477.037.666	48.541.148.950
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.762.471.748)	(6.889.546.203)
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	7.582.107.431	7.590.357.434
228	Nguyên giá		7.669.274.113	7.669.274.113
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(87.166.682)	(78.916.679)
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.552.223.995**	**3.376.113.479**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	5.552.223.995	3.376.113.479
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**5.107.700.040.000**	**5.027.807.191.259**
261	Đầu tư vào công ty con	V.2(b)	3.231.397.040.000	3.206.897.040.000
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2(b)	783.017.200.000	771.053.200.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2(b)	1.093.285.800.000	1.009.017.000.000
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	V.2(a)	-	40.839.951.259
270	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**		**1.815.406.294**	**1.662.596.043**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.8(b)	1.815.406.294	1.662.596.043
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**7.614.313.244.391**	**7.562.722.280.820**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.420.742.220.550**	**2.131.218.405.615**
310	**Nợ ngắn hạn**		**808.142.204.363**	**1.577.579.822.579**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	385.798.117.632	325.504.326.169
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15(a)	21.370.580.040	102.791.223.460
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.16(a)	57.709.387.527	90.676.666.283
315	Phải trả người lao động	V.17	18.483.329.739	25.680.247.610
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	109.142.198.497	67.113.076.048
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	V.19(a)	1.100.000.000	1.194.181.818
320	Phải trả ngắn hạn khác	V.20	8.335.762.465	507.799.875.555
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21(a)	197.560.633.648	450.741.050.821
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.642.194.815	6.079.174.815
330	**Nợ dài hạn**		**612.600.016.187**	**553.638.583.036**
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	V.15(b)	574.795.979.994	507.937.125.175
337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	V.19(b)	4.698.976.551	5.535.100.416
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21(b)	33.105.059.642	40.166.357.445

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2026 VND	Tại ngày 01.01.2026 VND
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.22**	**6.193.571.023.841**	**5.431.503.875.205**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		5.745.118.880.000	4.974.330.030.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.745.118.880.000*	*4.974.330.030.000*
412	Thặng dư vốn		5.188.162.000	5.364.062.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		20.561.628.379	15.561.628.379
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		422.702.353.462	436.248.154.826
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ/năm trước*		*154.933.234.826*	*150.369.985.679*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay*		*267.769.118.636*	*285.878.169.147*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**7.614.313.244.391**	**7.562.722.280.820**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	LÊ CÔNG NGHĨA	NGỌ TRƯỜNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			2026	2025	30.9.2026	30.9.2025
			VND	VND	VND	VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**666.372.917.287**	**448.535.918.786**	**1.569.491.727.146**	**1.243.322.631.435**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**666.372.917.287**	**448.535.918.786**	**1.569.491.727.146**	**1.243.322.631.435**
11	**Giá vốn hàng bán**	VI.2	**544.319.357.587**	**385.447.526.633**	**1.263.183.014.930**	**1.040.178.222.416**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**122.053.559.700**	**63.088.392.153**	**306.308.712.216**	**203.144.409.019**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	45.453.754.667	25.168.123.013	67.029.569.464	60.911.892.214
23	Chi phí tài chính	VI.4	4.800.784.488	7.890.412.540	*18.036.526.323*	*18.873.108.307*
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*4.800.784.488*	*7.890.412.540*	*18.036.526.323*	*18.873.108.307*
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	12.237.658.069	12.629.554.737	36.335.464.478	36.610.835.431
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**150.468.871.810**	**67.736.547.889**	**318.966.290.879**	**208.572.357.495**
31	Thu nhập khác	VI.6	1.237	3.742.697.883	835.747.174	3.837.695.888
32	Chi phí khác	VI.7	611.314	26.163.642	92.072.646	386.680.549
40	**Lợi nhuận khác**		**(610.077)**	**3.716.534.241**	**743.674.528**	**3.451.015.339**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**150.468.261.733**	**71.453.082.130**	**319.709.965.407**	**212.023.372.834**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			2026	2025	30.9.2026	30.9.2025
			VND	VND	VND	VND
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	VI.9	21.268.152.843	12.129.424.535	51.940.846.771	38.789.237.674
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		129.200.108.890	59.323.657.595	267.769.118.636	173.234.135.160

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	LÊ CÔNG NGHĨA	NGỌ TRƯỜNG NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**319.709.965.407**	**212.023.372.834**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.525.493.398	17.573.818.310
03	Các khoản dự phòng		1.402.440.000	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(67.299.674.366)	(64.642.739.683)
06	Chi phí lãi vay		18.036.526.323	18.873.108.307
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**298.374.750.762**	**183.827.559.768**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		103.384.887.415	(250.689.244.301)
10	Tăng hàng tồn kho		(61.911.332.820)	(97.194.148.291)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]		70.475.728.185	(96.732.430.805)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(1.511.646.483)	56.814.922
14	Chi phí đi vay đã trả		(18.437.576.781)	(29.720.916.870)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(77.641.750.117)	(49.328.487.610)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.020.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(303.000.000)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**312.437.080.161**	**(339.780.853.187)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.740.587.215)	(44.899.216.727)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		828.602.693	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.118.792.562)	(3.461.336.340)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.164.659.222	600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(709.778.800.000)	(262.143.272.861)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.108.000.000	114.374.172.067
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.310.510.597	21.094.465.578
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(653.226.407.265)**	**(174.435.188.283)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 (tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		497.157.030.000	415.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		230.658.366.552	847.880.290.781
34	Tiền trả nợ gốc vay		(492.418.591.894)	(614.071.555.700)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.233.327.069)	(4.959.005.670)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**226.163.477.589**	**643.849.729.411**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	V.1	**(114.625.849.515)**	**129.633.687.941**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**414.739.863.458**	**179.496.085.146**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**300.114.013.943**	**309.129.773.087**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	LÊ CÔNG NGHĨA	NGỌ TRƯỜNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 3 năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101965 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 39 ngày 30/07/2026.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 5.745.118.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: hoạt động thu phí, thu cước đường bộ, quản lý khai thác, bảo trì, duy tu bảo dưỡng các công trình hầm đường bộ, đường cao tốc, các tuyến quốc lộ và các công trình hạ tầng giao thông khác, đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao, trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, không bao gồm: các loại hình dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 5225); vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua các hầm đường bộ, đường cao tốc bằng phương tiện chuyên dùng; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, không bao gồm: các loại hình dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 4932); vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Mã ngành: 4933, 5221); bốc xếp hàng hóa (Mã ngành: 5224); xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4101, 4102); xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình công ích khác và công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4211, 4212, 4221, 4222, 4223, 4229, 4291, 4292, 4293, 4299); phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành: 4311, 4312); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và khai khoáng khác (Mã ngành: 0810, 0899);

In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành: 1811,1812); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, đồ gỗ xây dựng, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch, plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, vật liệu xây dựng từ đất sét, bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao, sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo, sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo, sản phẩm điện tử dân dụng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm khác bằng kim loại và sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 1105, 1622, 1920, 2013, 2392, 2395, 2511, 2599, 3511, 3512, 2640, 3290); gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Mã ngành: 2592);

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, thiết bị điện, các sản phẩm kim loại đúc sẵn và thiết bị khác (Mã ngành: 3311, 3312, 3314, 3319); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí và hệ thống xây dựng khác (Mã ngành: 3320, 4321, 4322, 4329); hoàn thiện công trình xây dựng và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành: 4330, 4390); bán buôn, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành: 4661, 4781, 9531); bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kim loại và quặng kim loại, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) (Mã ngành: 4651, 4652, 4659, 4672, 4673, 4679, 4773); khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự (Mã ngành: 5510); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành: 5610); hoạt động chiếu phim và viễn thông khác (Mã ngành: 5914, 6190); lập trình máy tính khác, tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính, hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác (Mã ngành: 6219, 6220, 6290); hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan (Mã ngành: 6390, 6310); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (Mã ngành: 7020, 7110); kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành: 7120);

Quảng cáo (Mã ngành: 7310); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 7499); cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Mã ngành: 7710, 7730); cung ứng lao động tạm thời, cung ứng nguồn nhân lực khác (Mã ngành: 7821, 7822); hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm (Mã ngành: 7810); Hoạt động liên quan đến du lịch khác (Mã ngành: 7990); dịch vụ bảo đảm an toàn khác (Mã ngành: 8019); dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Mã ngành: 8110); Dịch vụ vệ sinh khác (Mã ngành: 8129); hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng (Mã ngành: 8210); hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Mã ngành: 8220); tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Mã ngành: 8230); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8299); đào tạo sơ cấp (Mã ngành: 8531); đào tạo trung cấp (Mã ngành: 8532); đào tạo cao đẳng (Mã ngành: 8533); giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8559); hoạt động hỗ trợ giáo dục khác (Mã ngành: 8569); hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8699); hoạt động sáng tác văn học và sáng tác âm nhạc (Mã ngành: 9011); hoạt động biểu diễn nghệ thuật (Mã ngành: 9020); hoạt động hỗ trợ khác cho sáng tạo nghệ thuậtvà biểu diễn nghệ thuật (Mã ngành: 9039); hoạt động sáng tạo nghệ thuật thị giác (Mã ngành: 9012);

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty:

Danh sách các Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.09.2026	01.01.2026	30.09.2026	01.01.2026
1	Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	65,07%	65,04%	65,07%	65,04%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	74,49%	74,24%	74,49%	74,24%
3	Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú gia BOT	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99,37%	99,37%	99,37%	99,37%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.09.2026	01.01.2026	30.09.2026	01.01.2026
1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	47,45%	47,42%	50,00%	50,00%
2	Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Số 320, tổ 30, Phường Nùng Trí Cao, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	40,00%	42,31%	40,00%	40,00%
3	Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Thôn Lương Cang, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	38,00%	38,00%	38,00%	38,00%
4	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Phòng số 311, Tầng 3, Khu văn phòng tòa CT2 Chung cư Ban Cơ Yếu Chính Phủ, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam	31,60%	31,60%	31,60%	31,60%

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Tóm tắt thông tin hoạt động của các Công ty con và Công ty liên kết:

i. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 23 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/04/2026.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GCNĐKĐTTN cấp ngày 29/03/2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 19/10/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu:	1.645.470.000.000 VND
+ Vốn vay	10.543.195.000.000 VND
Tổng	12.188.665.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng BOT là 11,5%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 21 năm 11 tháng.
Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 1.792.541.030.000 VND

ii. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0104567756 ngày 05/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 14/05/2026.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47/BKHĐT-GCNĐKĐTTN/ĐC1 do Bộ KHĐT chứng nhận ngày 20/06/2017:

+ Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân)

Quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/03/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân);
Quyết định số 397/QĐ-BGTVT ngày 05/04/2024 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân) theo hình thức hợp đồng BOT;
Tổng mức đầu tư dự án theo Phụ lục 13 của Hợp đồng 26/HĐXD-DEOCA với Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 06/08/2024 là 18.904 tỷ đồng.
Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn tự có:	1.749.864.583.000 VND
+ Vốn khác:	1.438.432.378.000 VND
+ Vốn vay	13.375.708.235.000 VND
+ Vốn Nhà nước hỗ trợ	5.048.002.979.000 VND
Tổng	21.612.008.175.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

ii. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (tiếp theo)

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Hợp đồng BOT này được nhà nước đảm bảo lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án:
+ Hạng mục Hầm Đèo Cả: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 18 năm 8 tháng;
+ Hạng mục trạm An Dân: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 18 năm 8 tháng;
+ Hạng mục Hầm Cù Mông: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 18 năm 8 tháng;
+ Hạng mục Hầm Hải Vân 1 và Hầm Hải Vân 2: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng cho cả hai hầm là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 18 năm 8 tháng.
Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 2.377.036.400.000 VND

iii. Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 12 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 10/07/2025.

Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17/08/2015:
+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;
Phụ lục Hợp đồng BOT số 07/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 23/04/2021 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia (Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế:
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)
Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 1.559.172.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu: 262.000.000.000 VND
+ Vốn vay: 1.297.172.000.000 VND
Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 9 năm 2 tháng.
Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 296.310.000.000 VND

iv. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106159826 ngày 22/04/2013. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 22/04/2026.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

iv. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (tiếp theo)

Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 25/09/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.

Quyết định 108/QĐ-BGTVT ngày 13/01/2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc thu phí tại trạm thu phí Ninh An Km1425+200 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 và Km1405 - Km1425+500, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT:

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 2.644.478.000.000 VND

+ Vốn chủ sở hữu: 339.447.800.000 VND

+ Vốn vay: 2.305.030.200.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 10 năm 11 tháng.

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 305.000.000.000 VND

v. Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4800935176 ngày 18/12/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng) cấp ngày 12/03/2026.

+ Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1);

Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư;

Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư;

Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 15/09/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư (PPP) (giai đoạn 1);

Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư (PPP) (giai đoạn 1);

Bổ sung Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP).

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu: 844.240.000.000 VND

+ Vốn vay: 3.687.378.000.000 VND

+ Vốn Ngân sách nhà nước: 9.800.000.000.000 VND

Tổng 14.331.618.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Thời gian thi công xây dựng dự kiến theo PATC là từ ngày 19/12/2023 đến ngày 15/12/2026.

Thời gian thu phí dự kiến là 22 năm 04 tháng kể từ ngày dự án đi vào khai thác vận hành.

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 601.363.000.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

vi. Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo

Là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 0316685416 ngày 21/01/2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 do Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận) cấp ngày 28/07/2025.

+ Dự án: Đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu:	1.030.000.000.000 VND
+ Vốn vay:	2.756.200.000.000 VND
+ Vốn ngân sách Nhà nước:	5.139.280.000.000 VND
Tổng	8.925.480.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 9,99%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 14 năm 8 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 1.030.000.000.000 VND

vii. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0108311466 ngày 05/06/2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 21/05/2026.

+ Dự án Đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn

Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.

Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn KM1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	8.743.000.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu:	1.749.000.000.000 VND
+ Vốn vay:	6.994.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 30/09/2026 là: 92.000.000.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Thi công Xây lắp Công trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km 81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ấp Tân Phong, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Thôn Lương Cang 2, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Tam Điệp - Diễn Châu	Thôn Thọ Lộc, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Vũng Áng - Bùng	Thôn Lạc Thắng, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, vận hành Đường cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	Khu phố An Đỗ, Phường Hoài Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý, vận hành Đường cao tốc Chí Thạnh – Vân Phong	Thôn Tuy Dương, Xã Ô Loan, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

6. Danh sách các Công ty đầu tư khác

i. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/07/2016. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 21/07/2025.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 829.800.000.000 VND

ii. Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả

Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0111279935 ngày 11/11/2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 05/02/2026.

Ngành nghề kinh doanh : Xây dựng công trình đường bộ
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2026 là: 4.500.000.000.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.539 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.336 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99/2025/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số VIII.08.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Có ảnh hưởng đáng kể ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

- Đối với khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết khác nếu Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.
Thu nhập lãi không nhập gốc các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi: được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	10 năm

Tài sản cố định thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí thuê nhà, đất trả trước và các chi phí chờ phân bổ khác.

Các chi phí này được thanh toán trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán. Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.
Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
Công ty trích lập các Quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

e) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

f) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.
Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

18. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư

Chênh lệch giữa doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán) với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm tính thuế tiếp theo tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

23. Công cụ tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền mặt	**922.115.468**	**698.840.038**
Tiền gửi không kỳ hạn	**183.555.797.988**	**385.373.160.745**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	89.290.281.979	143.231.684.800
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.649.218.072	18.795.597.007
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	32.653.110.442	221.807.366.890
Đối tượng khác	21.963.187.495	1.538.512.048
Các khoản tương đương tiền (*)	**115.636.100.487**	**28.667.862.675**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	47.502.000.000	9.566.403.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	18.300.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	49.779.154.450	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	54.946.037	101.459.675
Cộng	**300.114.013.943**	**414.739.863.458**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Vietinbank với lãi suất 2,1%/năm, ngân hàng TPbank với lãi suất 3,2%/năm và ngân hàng Vpbank với lãi suất 4,75%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2026			01.01.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	**38.361.195.617**	**38.361.195.617**	**-**	**21.567.111.018**	**21.567.111.018**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	**35.361.195.617**	**35.361.195.617**	**-**	**14.567.111.018**	**14.567.111.018**	**-**
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.084.000.000	7.084.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.919.596.477	6.919.596.477	-	6.273.244.688	6.273.244.688	-
Đối tượng khác	1.293.866.330	1.293.866.330	-	1.293.866.330	1.293.866.330	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	63.732.810	63.732.810		-	-	
Cho vay (ii)	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**-**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**40.839.951.259**	**40.839.951.259**	
Các khoản đầu tư khác *(iii)*	**-**	**-**	**-**	**40.839.951.259**	**40.839.951.259**	**-**
Bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**40.839.951.259**	**40.839.951.259**	**-**
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	-	-	-	40.839.951.259	40.839.951.259	-
Cộng	**38.361.195.617**	**38.361.195.617**	**-**	**62.407.062.277**	**62.407.062.277**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng Vietinbank với lãi suất 4,5%/năm, ngân hàng TPbank với lãi suất từ 4,9%/năm, ngân hàng VIBbank với lãi suất là 8,55%/năm và ngân hàng Vpbank với lãi suất từ 8,3%/năm.

(ii) Khoản cho Công ty Cổ phần IDC Đông Dương vay với lãi suất 9,5%/năm thời hạn vay 11 tháng kể từ khi được nhận khoản vay đầu tiên.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.09.2026			01.01.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**3.231.397.040.000**	**3.231.397.040.000**	**-**	**3.206.897.040.000**	**3.206.897.040.000**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	1.770.617.650.000	1.770.617.650.000	-	1.747.617.650.000	1.747.617.650.000	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	1.166.324.390.000	1.166.324.390.000	-	1.164.824.390.000	1.164.824.390.000	-
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	294.455.000.000	294.455.000.000	-	294.455.000.000	294.455.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**783.017.200.000**	**783.017.200.000**	**-**	**771.053.200.000**	**771.053.200.000**	**-**
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	391.400.000.000	391.400.000.000	-	391.400.000.000	391.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	122.000.000.000	122.000.000.000	-	122.000.000.000	122.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (i)	29.072.000.000	29.072.000.000	-	33.180.000.000	33.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh(ii)	240.545.200.000	240.545.200.000	-	224.473.200.000	224.473.200.000	-
Đầu tư vào Công ty khác	**1.093.285.800.000**	**1.093.285.800.000**	**-**	**1.009.017.000.000**	**1.009.017.000.000**	**-**
Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả	800.000.000.000	800.000.000.000	-	800.000.000.000	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	127.500.000.000	127.500.000.000	-	127.500.000.000	127.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (iii)	165.785.800.000	165.785.800.000	-	81.517.000.000	81.517.000.000	-
Cộng	**5.107.700.040.000**	**5.107.700.040.000**	**-**	**4.986.967.240.000**	**4.986.967.240.000**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị đã hoàn tất thủ tục giảm vốn điều lệ từ 105.000.000.000 VND xuống 92.000.000.000 VND Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2026 về việc giảm vốn điều lệ do hoàn trả một phần vốn góp cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông và sửa đổi điều lệ.

(ii) Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 561.183.000.000 VND lên 601.363.000.000 VND theo Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT ngày 06/03/2026 về việc thông qua kết quả chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

(iii) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐHT/BOT DDTL - HHV ngày 24/12/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01/2025/PLHĐHT/BOT DDTL - HHV ngày 17/03/2025 giá trị khoản hợp tác đầu tư của Công ty cho Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh là 178.000.000.000 VND, tương đương 1,261% tổng mức đầu tư dự án.

Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Công ty không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	**866.375.041.125**	**-**	**1.037.787.818.237**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	365.647.016.763	-	449.183.745.880	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	161.574.718.399	-	254.985.126.957	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	119.851.917.487	-	150.975.053.554	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	68.017.293.434	-	-	-
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	39.846.707.515	-	-	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	38.787.997.681	-	54.876.751.727	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	15.976.820.058	-	41.336.182.831	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	15.335.303.373	-	15.636.663.282	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	14.569.019.987		-	
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	13.853.634.920	-	29.042.558.120	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	11.040.596.435	-	6.697.801.295	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường cao tốc Đèo Cả	971.461.775	-	730.978.138	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	902.553.298	-	34.322.956.453	-
Bên khác	**188.527.679.525**	**12.438.332.482**	**301.681.107.155**	**11.035.892.482**
Ban Quản lý dự án 2	42.555.758.689	-	84.047.718.395	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	-	-	65.791.060.046	-
Đối tượng khác	145.971.920.836	12.438.332.482	151.842.328.714	11.035.892.482
Cộng	**1.054.902.720.650**	**12.438.332.482**	**1.339.468.925.392**	**11.035.892.482**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

b) Phải thu khách hàng dài hạn

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	**3.094.427.531**	**-**	**3.094.427.531**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	3.094.427.531	-	3.094.427.531	-
Cộng	**3.094.427.531**	**-**	**3.094.427.531**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên khác	**130.918.845.715**	**29.754.501.945**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	24.093.848.346	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế	23.087.214.000	926.667.000
Đối tượng khác	83.737.783.369	28.827.834.945
Cộng	**130.918.845.715**	**29.754.501.945**

b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên khác	**231.478.829.598**	**158.149.293.779**
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long - Công ty Cổ phần	134.142.960.644	158.149.293.779
Công ty CP xây dựng nền móng Long Giang	97.335.868.954	-
Cộng	**231.478.829.598**	**158.149.293.779**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	**17.753.831.045**	-	-	-
Bên liên quan	**17.753.831.045**	-	-	-
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	17.753.831.045	-	-	-
Tạm ứng	**16.712.034.150**	-	**19.031.542.551**	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	**4.271.861.373**	-
Bên liên quan	-	-	**100.000.000**	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	-	-	100.000.000	-
Bên khác	-	-	**4.171.861.373**	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	2.622.675.000	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	964.969.373	-
Đối tượng khác	-	-	584.217.000	-
Phải thu về vốn góp	**114.960.000.000**	-	**25.422.000.000**	-
Bên liên quan	**114.960.000.000**	-	**25.422.000.000**	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng Trà Lĩnh	101.960.000.000	-	6.422.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	11.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	1.500.000.000	-	17.500.000.000	-
Các khoản khác	**230.146.088.051**	**873.033.836**	**225.624.776.522**	**873.033.836**
Bên liên quan	**225.654.333.833**	-	**20.890.141.962**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC (*)	200.017.435.616	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	14.881.361.082	-	14.881.361.082	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	6.008.780.880	-	6.008.780.880	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	4.618.808.219	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	127.948.036	-	-	
Bên khác	**4.491.754.218**	**873.033.836**	**204.734.634.560**	**873.033.836**
Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000	837.818.000	837.818.000	837.818.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC (*)	-	-	200.017.435.616	-
Đối tượng khác	3.653.936.218	35.215.836	3.879.380.944	35.215.836
Cộng	**379.571.953.246**	**873.033.836**	**274.350.180.446**	**873.033.836**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

a) Ngắn hạn

(*) Khoản nhận chuyển nhượng cổ phần từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐQT ngày 29/07/2025 về việc tăng tỷ lệ góp vốn đầu tư vào dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo, tương đương giá trị đầu tư tối đa là 200.000.000.000 VND

b) Dài hạn

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	**5.469.447.098**	**-**	**-**	**-**
Bên liên quan	**100.000.000**	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	100.000.000	-	-	-
Bên khác	**5.369.447.098**	**-**	**-**	**-**
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.807.925.000	-	-	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	964.969.373	-	-	-
Đối tượng khác	596.552.725	-	-	-
Cộng	**5.469.447.098**	**-**	**-**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30.09.2026			01.01.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	**12.438.332.482**	**-**	**(12.438.332.482)**	**11.035.892.482**	**-**	**(11.035.892.482)**
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	-	(5.159.490.529)	5.159.490.529	-	(5.159.490.529)
Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Đắk Lắk	3.399.652.533	-	(3.399.652.533)	3.399.652.533	-	(3.399.652.533)
Đối tượng khác	3.879.189.420	-	(3.879.189.420)	2.476.749.420	-	(2.476.749.420)
Trả trước cho người bán	**1.301.620.413**	**-**	**(1.301.620.413)**	**1.301.620.413**	**-**	**(1.301.620.413)**
Công ty Cổ phần Nhà thép Tiền chế Chí Việt	673.571.100	-	(673.571.100)	673.571.100	-	(673.571.100)
Đối tượng khác	628.049.313	-	(628.049.313)	628.049.313	-	(628.049.313)
Phải thu ngắn hạn khác	**873.033.836**	**-**	**(873.033.836)**	**873.033.836**	**-**	**(873.033.836)**
Cục Quản lý Đường bộ III	837.818.000	-	(837.818.000)	837.818.000	-	(837.818.000)
Đối tượng khác	35.215.836	-	(35.215.836)	35.215.836	-	(35.215.836)
Cộng	**14.612.986.731**	**-**	**(14.612.986.731)**	**13.210.546.731**	**-**	**(13.210.546.731)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2026		01.01.2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	94.348.942.545	-	32.161.463.979	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.998.955.052	-	12.516.291.990	-
Công cụ, dụng cụ	466.073.264	-	203.668.292	-
Sản phẩm	3.631.668	-	33.485.448	-
Hàng hóa	8.640.000	-	-	-
Cộng	**106.826.242.529**	**-**	**44.914.909.709**	**-**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	998.854.433	1.095.368.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.470.333.495	247.885.853
Các khoản khác	857.419.302	624.517.139
Cộng	**3.326.607.230**	**1.967.770.998**

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	122.842.328	56.771.357
Các khoản khác	1.692.563.966	1.605.824.686
Cộng	**1.815.406.294**	**1.662.596.043**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**80.783.603.659**	**133.897.088.216**	**100.903.549.628**	**864.718.992**	**316.448.960.495**
Số tăng trong kỳ	***39.000.000***	***167.914.760***	***12.586.297.469***	***-***	***12.793.212.229***
Mua trong kỳ	39.000.000	167.914.760	12.586.297.469	-	12.793.212.229
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	***-***	***4.318.181.818***	***4.003.515.139***	***-***	***8.321.696.957***
Thanh lý, nhượng bán	-	4.318.181.818	3.047.990.643	-	7.366.172.461
Giảm khác	-	-	955.524.496	-	955.524.496
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**80.822.603.659**	**129.746.821.158**	**109.486.331.958**	**864.718.992**	**320.920.475.767**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**18.419.967.510**	**43.551.868.277**	**63.108.499.624**	**671.911.240**	**125.752.246.651**
Số tăng trong kỳ	***3.090.047.234***	***11.750.490.384***	***6.755.045.350***	***48.734.882***	***21.644.317.850***
Khấu hao trong kỳ	3.090.047.234	11.750.490.384	6.755.045.350	48.734.882	21.644.317.850
Số giảm trong kỳ	***-***	***4.318.181.818***	***4.003.515.139***	***-***	***8.321.696.957***
Thanh lý, nhượng bán	-	4.318.181.818	3.047.990.643	-	7.366.172.461
Giảm khác	-	-	955.524.496	-	955.524.496
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**21.510.014.744**	**50.984.176.843**	**65.860.029.835**	**720.646.122**	**139.074.867.544**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**62.363.636.149**	**90.345.219.939**	**37.795.050.004**	**192.807.752**	**190.696.713.844**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**59.312.588.915**	**78.762.644.315**	**43.626.302.123**	**144.072.870**	**181.845.608.223**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.022.162.895 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 39.597.439.688 VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Trung tâm huấn luyện thực hành	33.445.700.134	3.790.512.678	29.655.187.456

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**14.788.552.188**	**33.752.596.762**	**48.541.148.950**
Số tăng trong kỳ	**-**	**9.935.888.716**	**9.935.888.716**
Thuê trong kỳ	-	9.935.888.716	**9.935.888.716**
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**14.788.552.188**	**43.688.485.478**	**58.477.037.666**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**2.519.623.323**	**4.369.922.880**	**6.889.546.203**
Số tăng trong kỳ	**1.357.070.706**	**3.515.854.839**	**4.872.925.545**
Khấu hao trong kỳ	1.357.070.706	3.515.854.839	4.872.925.545
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**3.876.694.029**	**7.885.777.719**	**11.762.471.748**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**12.268.928.865**	**29.382.673.882**	**41.651.602.747**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**10.911.858.159**	**35.802.707.759**	**46.714.565.918**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ thuê tài chính: không có
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**7.569.274.113**	**100.000.000**	**7.669.274.113**
Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Mua trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**7.569.274.113**	**100.000.000**	**7.669.274.113**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**-**	**78.916.679**	**78.916.679**
Số tăng trong kỳ	**-**	***8.250.003***	***8.250.003***
Khấu hao trong kỳ	-	8.250.003	8.250.003
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**-**	**87.166.682**	**87.166.682**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**7.569.274.113**	**21.083.321**	**7.590.357.434**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**7.569.274.113**	**12.833.318**	**7.582.107.431**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45.000.000 VND

- Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 175, tờ bản đồ số 23, Lô 04-A10 KDC Vạn Tường	7.569.274.113	-	7.569.274.113

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	2.924.166.667
Xây dựng cơ bản dở dang	5.552.223.995	451.946.812
Cộng	**5.552.223.995**	**3.376.113.479**

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	23.651.750.004	15.141.268.469
Cộng	**23.651.750.004**	**15.141.268.469**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được sử dụng để cầm cố, phong tỏa với mục đích đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng xây dựng và hợp đồng tín dụng của Công ty.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên liên quan	**134.525.595.535**	**66.446.681.723**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	53.699.212.146	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	29.872.052.778	31.647.657.478
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	25.590.953.107	24.690.701.270
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả	16.725.913.118	4.974.227.480
Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	7.398.806.897	5.134.095.495
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	1.238.657.489	-
Bên khác	**251.272.522.097**	**259.057.644.446**
Tổng Công ty Đầu tư xây dựng Hoàng Long - Công ty Cổ phần	47.720.501.029	38.902.876.698
Công ty CP xây dựng nền móng Long Giang	37.844.762.811	40.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	-	25.014.018.606
Đối tượng khác	165.707.258.257	195.100.699.142
Cộng	**385.798.117.632**	**325.504.326.169**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên liên quan	**720.379.877**	**442.890.297**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	720.379.877	442.890.297
Bên khác	**20.650.200.163**	**102.348.333.163**
Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	16.020.500.000	30.706.000.000
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	2.475.005.925	2.475.005.925
Ban quản lý dự án 85	-	67.022.908.000
Đối tượng khác	2.154.694.238	2.144.419.238
Cộng	**21.370.580.040**	**102.791.223.460**

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Bên liên quan	**457.710.280.994**	**507.937.125.175**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2 (ii)	231.355.000.000	341.355.000.000
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (i)	122.763.529.030	166.582.125.175
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	103.591.751.964	-
Bên khác	**117.085.699.000**	**-**
Ban Quản lý Dự án 85	53.704.806.000	-
Đối tượng khác	63.380.893.000	-
Cộng	**574.795.979.994**	**507.937.125.175**

(i) Khoản tiền tạm ứng của Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh thi công xây dựng đường cao tốc thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (Tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Tỉnh Cao Bằng).

(ii) Khoản tiền tạm ứng của Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2 thi công xây dựng đường cao tốc thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (Tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Tỉnh Cao Bằng) giai đoạn 2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01.01.2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30.09.2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.559.418.716	51.940.846.771	77.641.750.117	41.858.515.370
Thuế giá trị gia tăng	22.726.870.909	27.036.708.686	33.947.673.997	15.815.905.598
Thuế thu nhập cá nhân	390.376.658	106.869.301	462.279.400	34.966.559
Thuế tài nguyên	-	7.785.400	7.785.400	-
Thuế khác	-	76.835.881	76.835.881	-
Cộng	**90.676.666.283**	**79.169.046.039**	**112.136.324.795**	**57.709.387.527**

b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	01.01.2026 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	30.09.2026 VND
Thuế tài nguyên	-	246.100	-	246.100
Cộng	**-**	**246.100**	**-**	**246.100**

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về nộp thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền lương phải trả	18.483.329.739	25.680.247.610
Cộng	**18.483.329.739**	**25.680.247.610**

Tiền lương phải trả người lao động sẽ được chi trả từ ngày 05 đến ngày 10 của tháng kế tiếp theo quy định tại Quy chế tiền lương và các chế độ khác chi trả cho người lao động.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Trích trước chi phí gói thầu xây dựng	106.717.872.988	55.523.003.997
Trích trước chi phí vận hành Hầm, thu phí	2.115.801.290	10.880.497.374
Trích trước chi phí đi vay	308.524.219	709.574.677
Cộng	**109.142.198.497**	**67.113.076.048**

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

a) Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Doanh thu nhận trước	1.100.000.000	1.100.000.000
Khác	-	94.181.818
Cộng	**1.100.000.000**	**1.194.181.818**

b) Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Doanh thu nhận trước	4.675.000.000	5.500.000.000
Khác	23.976.551	35.100.416
Cộng	**4.698.976.551**	**5.535.100.416**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Kinh phí công đoàn	**697.152.660**	**455.155.725**
Tạm ứng	**198.719.025**	**237.755.371**
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	**-**	**495.400.000.000**
Bên liên quan	**-**	**495.400.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	-	495.400.000.000
Các khoản khác	**7.439.890.780**	**11.706.964.459**
Bên liên quan	**1.118.193.039**	**4.766.647.791**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	1.039.755.204	4.679.845.956
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	78.437.835	86.801.835
Bên khác	**6.321.697.741**	**6.940.316.668**
Công ty France Emulsion	1.606.087.366	1.606.087.366
Đối tượng khác	4.715.610.375	5.334.229.302
Cộng	**8.335.762.465**	**507.799.875.555**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30.09.2026	Phát sinh trong kỳ			01.01.2026
		Vay dài hạn đến hạn trả (*)	Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Bên khác	**197.560.633.648**	**16.116.966.623**	**230.658.366.552**	**499.955.750.348**	**450.741.050.821**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	177.772.599.612	561.749.712	230.658.366.552	302.762.304.959	249.314.788.307
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	4.416.582.564	3.312.436.923	-	96.075.308.023	97.179.453.664
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	90.745.978.912	90.745.978.912
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	6.444.460.920	5.881.309.073	-	3.608.294.693	4.171.446.540
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	3.780.000.000	2.835.000.000	-	2.835.000.000	3.780.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.697.491.280	1.678.659.986	-	2.123.798.732	3.142.630.026
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	1.722.477.972	1.291.858.479	-	1.291.858.479	1.722.477.972
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	727.021.300	555.952.450	-	513.206.550	684.275.400
Cộng	**197.560.633.648**	**16.116.966.623**	**230.658.366.552**	**499.955.750.348**	**450.741.050.821**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30.09.2026	Phát sinh trong kỳ			01.01.2026
		Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn trả (*)	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trên 1 năm đến 5 năm	**33.105.059.642**	**10.751.837.435**	**1.696.168.615**	**16.116.966.623**	**40.166.357.445**
Bên khác	**33.105.059.642**	**10.751.837.435**	**1.696.168.615**	**16.116.966.623**	**40.166.357.445**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long Hà Nội	3.543.601.815	-	-	3.312.436.923	6.856.038.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	3.500.000.000	-	-	2.835.000.000	6.335.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	18.469.676.252	10.751.837.435	1.696.168.615	5.881.309.073	15.295.316.505
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	1.196.562.686	-	-	1.291.858.479	2.488.421.165
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.922.399.223	-	-	1.678.659.986	4.601.059.209
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	1.824.734.400	-	-	555.952.450	2.380.686.850
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.648.085.266	-	-	561.749.712	2.209.834.978
Cộng	**33.105.059.642**	**10.751.837.435**	**1.696.168.615**	**16.116.966.623**	**40.166.357.445**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Thông tin về vay dài hạn đến hạn trả:

Hợp đồng tín dụng	*Số dư nợ vay*	*Ngày đáo hạn*	*Bên cho vay*
Các khế ước nhận nợ trung hạn của HHV	16.116.966.623	Năm 2027	Các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2026			Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2025		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trên 1 năm đến 5 năm	**11.267.038.440**	**2.033.711.371**	**9.233.327.069**	**5.752.505.650**	**793.499.980**	**4.959.005.670**
Bên khác						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.544.408.096	420.609.364	2.123.798.732	1.681.115.587	307.954.630	1.373.160.957
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	1.510.990.563	219.132.084	1.291.858.479	1.578.750.309	286.891.830	1.291.858.479
Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	656.160.655	142.954.105	513.206.550	548.085.642	55.216.742	492.868.900
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	6.555.479.126	1.251.015.818	5.304.463.308	1.944.554.112	143.436.778	1.801.117.334
Cộng	**11.267.038.440**	**2.033.711.371**	**9.233.327.069**	**5.752.505.650**	**793.499.980**	**4.959.005.670**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	200.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 9 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	- Phương tiện vận tải, cổ phiếu, bất động sản; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do Vietinbank cấp tín dụng.
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	100.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	- Phương tiện vận tải, cổ phiếu, bất động sản; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do Vietinbank cấp tín dụng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	41.804.000.000	60-72 tháng	8%/năm đến ngày 27/1/2022, sau đó điều chỉnh linh hoạt theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	18.935.000.000	60 tháng	Theo từng hợp đồng vay	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.312.000.000	60 tháng	8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần	Tài sản hình thành từ vốn vay
4	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	15.368.991.049	60 tháng	10,95%/năm - 10,80%/năm	Ký cược
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST Chi nhánh Đà Nẵng	9.477.000.000	60 tháng	6,3%/năm - 7,2%/ năm	Ký cược
6	Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	3.728.900.000	60 tháng	7,2%-8%/năm	Ký cược
7	Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	34.498.124.242	48 - 60 tháng	6,8%/năm	Ký cược

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**4.322.555.280.000**	**6.079.662.000**	**8.822.456.079**	**1.739.172.300**	**392.144.735.679**	**4.731.341.306.058**
Vốn tăng trong kỳ	415.000.000.000	-	-	-	-	415.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	173.234.135.160	173.234.135.160
Trả thù lao cho HĐQT và BKS	-	-	-	-	(1.496.806.452)	(1.496.806.452)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.739.172.300	(1.739.172.300)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	236.774.750.000	-	-	-	(236.774.750.000)	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	**4.974.330.030.000**	**6.079.662.000**	**15.561.628.379**	**-**	**322.107.314.387**	**5.318.078.634.766**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**4.974.330.030.000**	**5.364.062.000**	**15.561.628.379**	**-**	**436.248.154.826**	**5.431.503.875.205**
Vốn tăng trong kỳ	497.332.930.000	(175.900.000)	-	-	-	497.157.030.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	267.769.118.636	267.769.118.636
Trích quỹ Đầu tư phát triển (1)	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	(2.859.000.000)	(2.859.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (3)	273.455.920.000	-	-	-	(273.455.920.000)	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**5.745.118.880.000**	**5.188.162.000**	**20.561.628.379**	**-**	**422.702.353.462**	**6.193.571.023.841**

(1) Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2026, ĐHĐCĐ đã thông qua việc trích Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền là 5.000.000.000 đồng.

(2) Theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2026, ĐHĐCĐ đã thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty với số tiền là 2.859.000.000 đồng.

(3) Theo nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2026, ĐHĐCĐ thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu. Kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức là vốn điều lệ tăng từ 5.471.662.960.000 VND lên 5.745.118.880.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2026 VND	%	01.01.2026 VND	%
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả (*)	414.068.310.000	7,21%	61.184.630.000	1,23%
Hồ Minh Hoàng	24.525.430.000	0,43%	21.234.150.000	0,43%
Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	516.729.750.000	8,99%	730.218.810.000	14,68%
Vốn góp của các đối tượng khác	4.789.795.390.000	83,37%	4.161.692.440.000	83,66%
Cộng	**5.745.118.880.000**	**100%**	**4.974.330.030.000**	**100%**

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả trở thành Công ty mẹ của Công ty thông qua quyền sở hữu, quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại các Công ty con đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả với tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết như sau:

	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Quyền sở hữu trực tiếp	7,21%	7,21%
Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp	8,97%	8,99%
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*8,97%*	*8,99%*
Cộng	**16,18%**	**16,20%**

Hiện tại, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (DCG) đang nắm tỷ lệ quyền biểu quyết là 16,20%, tuy nhiên DCG vẫn là Công ty mẹ do đang nắm quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty thông qua việc nắm đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VND	30.9.2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	-	-
- Vốn góp đầu năm	4.974.330.030.000	4.322.555.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	770.788.850.000	651.774.750.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	5.745.118.880.000	4.974.330.030.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	273.455.920.000	236.774.750.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

	30.09.2026	01.01.2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	574.511.888	497.433.003
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	574.511.888	497.433.003
+ Cổ phiếu phổ thông	574.511.888	497.433.003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	574.511.888	497.433.003
+ Cổ phiếu phổ thông	574.511.888	497.433.003

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**666.372.917.287**	**448.535.918.786**	**1.569.491.727.146**	**1.243.322.631.435**
Doanh thu xây lắp	433.571.276.812	313.603.755.989	1.017.796.242.984	837.755.626.085
Doanh thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	170.443.134.503	105.023.571.334	437.769.044.919	312.543.140.990
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	11.228.378.704	8.427.350.002	31.664.654.735	25.248.497.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển	5.696.656.153	5.547.990.150	16.888.176.527	16.749.934.754
Doanh thu khác	45.433.471.115	15.933.251.311	65.373.607.981	51.025.432.379
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**666.372.917.287**	**448.535.918.786**	**1.569.491.727.146**	**1.243.322.631.435**
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	***423.755.635.298***	***314.293.398.206***	**1.055.519.523.595**	**828.084.872.350**
Doanh thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	*125.852.353.618*	*91.636.632.603*	350.826.335.873	276.625.476.178
Doanh thu xây lắp	*244.288.684.107*	*208.055.865.445*	619.576.975.610	501.756.787.895
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	*11.228.378.704*	*8.427.350.002*	31.664.654.735	25.248.497.227
Doanh thu khác	*42.386.218.869*	*6.173.550.156*	53.451.557.377	24.454.111.050

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Giá vốn xây lắp	383.246.544.751	295.449.783.120	904.908.672.383	796.649.720.758
Giá vốn duy tu bảo dưỡng hầm, đường	111.231.008.825	69.120.268.606	277.013.780.791	179.102.220.794
Giá vốn vận hành các trạm thu phí	7.361.044.326	5.731.942.942	21.535.388.881	16.746.397.448
Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển	3.542.918.238	3.342.721.796	9.318.073.826	10.890.655.015
Giá vốn khác	38.937.841.447	11.802.810.169	50.407.099.049	36.789.228.401
Cộng	**544.319.357.587**	**385.447.526.633**	**1.263.183.014.930**	**1.040.178.222.416**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.120.421.334	505.676.803	3.617.697.123	1.863.138.002
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		13.731.536.863	1.324.707.963	40.117.844.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.333.333.333	10.930.909.347	62.087.164.378	18.930.909.347
Cộng	**45.453.754.667**	**25.168.123.013**	**67.029.569.464**	**60.911.892.214**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Lãi tiền vay	4.800.784.488	7.890.412.540	18.036.526.323	18.873.108.307
Cộng	**4.800.784.488**	**7.890.412.540**	**18.036.526.323**	**18.873.108.307**

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí nhân công	5.231.015.062	4.341.477.045	14.495.096.998	14.195.677.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.835.864.798	977.423.474	7.277.737.920	4.974.612.780
Chi phí khấu hao	873.439.194	671.621.667	2.623.309.998	1.762.584.451
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	1.402.440.000	-
Các khoản chi phí khác	3.297.339.015	6.639.032.551	10.536.879.562	15.677.961.007
Cộng	**12.237.658.069**	**12.629.554.737**	**36.335.464.478**	**36.610.835.431**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.730.847.469	828.602.693	3.730.847.469
Các khoản khác	1.237	11.850.414	7.144.481	106.848.419
Cộng	**1.237**	**3.742.697.883**	**835.747.174**	**3.837.695.888**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Cá khoản phạt	-	-	90.740.000	-
Các khoản khác	611.314	26.163.642	1.332.646	386.680.549
Cộng	**611.314**	**26.163.642**	**92.072.646**	**386.680.549**

VI.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.225.724.163	187.922.409.690	299.786.307.233	577.701.204.398
Chi phí nhân công	117.876.983.528	112.630.013.343	314.781.466.815	329.998.120.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.309.822.343	13.074.708.987	46.881.218.878	41.526.554.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.882.176.299	6.721.695.068	26.392.047.553	17.573.818.310
Chi phí khác bằng tiền	333.050.611.996	112.964.906.189	672.432.623.715	201.131.310.170
	626.345.318.329	**433.313.733.277**	**1.360.273.664.194**	**1.167.931.008.182**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2026 VND	2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.268.152.843	12.129.424.535	51.858.515.370	38.782.589.596
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-	82.331.401	6.648.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**21.268.152.843**	**12.129.424.535**	**51.940.846.771**	**38.789.237.674**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm từ các khoản sau:				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	150.468.261.733	71.453.082.130	319.709.965.407	212.023.372.834
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:				
- Các khoản điều chỉnh tăng	205.835.813	124.949.891	1.669.775.821	820.484.492
- Các khoản điều chỉnh giảm	(44.333.333.333)	(10.930.909.347)	(62.087.164.378)	(18.930.909.347)
Thu nhập chịu thuế	106.340.764.213	60.647.122.674	259.292.576.850	193.912.947.979
Thu nhập tính thuế	106.340.764.213	60.647.122.674	259.292.576.850	193.912.947.979
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21.268.152.843	12.129.424.535	51.858.515.370	38.782.589.596
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-	82.331.401	6.648.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**21.268.152.843**	**12.129.424.535**	**51.940.846.771**	**38.789.237.674**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng để cầm cố, phong tỏa với mục đích đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng xây dựng và hợp đồng tín dụng của Công ty tại các ngân hàng.

	30.09.2026	01.01.2026
	VND	VND
Tương đương tiền	**23.651.750.004**	**15.141.268.469**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	15.321.667.000	15.066.676.469
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.255.301.356	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	74.781.648	74.592.000
Cộng	**23.651.750.004**	**15.141.268.469**

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026	30.9.2025
	VND	VND
Vay theo khế ước thông thường	230.658.366.552	847.880.290.781

4. Số tiền thực trả gốc trong kỳ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026	30.9.2025
	VND	VND
Tiền trả nợ vay theo khế ước thông thường	492.418.591.894	614.071.555.700
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	9.233.327.069	4.959.005.670
Cộng	**501.651.918.963**	**619.030.561.370**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê phương tiện, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Dưới 1 năm	9.613.215.779	9.613.215.779
Từ 1 đến 5 năm	6.422.952.000	8.028.690.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	**16.036.167.779**	**17.641.905.779**

b) Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng, phương tiện, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Dưới 1 năm	22.045.561.669	24.295.575.285
Từ 1 đến 5 năm	85.919.848.726	121.477.876.425
Cộng	**107.965.410.395**	**145.773.451.710**

c) Cam kết vốn

Căn cứ vào chủ trương đầu tư góp vốn vào các công ty con, vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền cam kết phải góp vốn trong tương lai được trình bày như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Dưới 1 năm	86.768.650.000	106.800.800.000
Cộng	**86.768.650.000**	**106.800.800.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo):

d) Cam kết khác

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐHTKD/BOT DDTL-HHV ngày 24/12/2024 và các phụ lục liên quan. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền cam kết phải trả về hợp tác kinh doanh trong tương lai được trình bày như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Dưới 1 năm	12.214.200.000	-
Cộng	**12.214.200.000**	-

2. Thông tin về các bên liên quan: Xem phụ lục 1

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025					
	Vận hành các trạm thu phí VND	**Hoạt động xây lắp VND**	**Dịch vụ trung chuyển VND**	**Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND**	**Hoạt động khác**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	25.248.497.227	837.755.626.085	16.749.934.754	312.543.140.990	51.025.432.379	1.243.322.631.435
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**25.248.497.227**	**837.755.626.085**	**16.749.934.754**	**312.543.140.990**	**51.025.432.379**	**1.243.322.631.435**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.502.099.779	41.105.905.327	5.859.279.739	133.440.920.196	14.236.203.978	203.144.409.019
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	**(36.610.835.431)**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	**166.533.573.588**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	60.911.892.214
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(18.873.108.307)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	3.837.695.888
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(386.680.549)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(38.789.237.674)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	173.234.135.160
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	**(44.899.216.727)**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	**(17.573.818.310)**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026					
	Vận hành các trạm thu phí VND	**Hoạt động xây lắp VND**	**Dịch vụ trung chuyển VND**	**Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND**	**Hoạt động khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	31.664.654.735	1.017.796.242.984	16.888.176.527	437.769.044.919	65.373.607.981	1.569.491.727.146
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31.664.654.735**	**1.017.796.242.984**	**16.888.176.527**	**437.769.044.919**	**65.373.607.981**	**1.569.491.727.146**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.129.265.854	112.887.570.601	7.570.102.701	160.755.264.128	14.966.508.932	306.308.712.216
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(36.335.464.478)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	**269.973.247.738**
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	67.029.569.464
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(18.036.526.323)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	835.747.174
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(92.072.646)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(51.940.846.771)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	267.769.118.636
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	**(16.740.587.215)**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	**(26.525.493.398)**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tại ngày 1.1.2026	Vận hành các trạm thu phí VND	Hoạt động xây lắp VND	Duy tu bảo dưỡng hầm, đường VND	Dịch vụ trung chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	770.815.741	1.151.214.530.721	494.019.332.389	7.236.167.713	97.450.765.345	1.750.691.611.909
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	5.812.030.668.911
Tổng tài sản	**770.815.741**	**1.151.214.530.721**	**494.019.332.389**	**7.236.167.713**	**97.450.765.345**	**7.562.722.280.820**
Nợ phải trả bộ phận	-	433.222.983.495	18.314.235.086	-	50.600.689.330	502.137.907.911
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	1.629.080.497.704
Tổng nợ phải trả	**-**	**433.222.983.495**	**18.314.235.086**	**-**	**50.600.689.330**	**2.131.218.405.615**

Tại ngày 30.9.2026	Vận hành các trạm thu phí VND	Hoạt động xây lắp VND	Duy tu bảo dưỡng hầm, đường VND	Dịch vụ trung chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	82.721.251.113	1.067.725.035.199	409.730.389.087	5.846.885.894	126.078.876.349	1.692.102.437.642
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	5.922.210.806.749
Tổng tài sản	**82.721.251.113**	**1.067.725.035.199**	**409.730.389.087**	**5.846.885.894**	**126.078.876.349**	**7.614.313.244.391**
Nợ phải trả bộ phận	-	1.036.497.732.075	27.442.879.173	-	32.965.241.466	1.096.905.852.714
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	323.836.367.836
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.036.497.732.075**	**27.442.879.173**	**-**	**32.965.241.466**	**1.420.742.220.550**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4.Thông tin bộ phận (tiếp theo)

b) Báo cáo thứ yếu theo Khu vực địa lý:

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Đà Nẵng VND	Đắk Lắk, Khánh Hòa VND	Bắc Giang Lạng Sơn, Đồng Đăng VND	Quảng Ngãi VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	263.643.079.435	246.229.615.632	368.746.271.899	372.125.966.683	318.746.793.497	1.569.491.727.146
Tài sản bộ phận						7.614.313.244.391
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						16.740.587.215

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	Đà Nẵng VND	Huế VND	Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định VND	Bắc Giang, Lạng Sơn, Thanh Hóa VND	Đà Lạt, Quảng Ngãi VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	225.817.572.687	23.255.692.593	246.969.047.593	172.002.439.806	575.277.878.756	1.243.322.631.435
Tài sản bộ phận						6.913.140.413.119
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						44.899.216.727

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a) Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30.9.2026		1.1.2026		30.9.2026	1.1.2026
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.114.013.943	-	414.739.863.458	-	300.114.013.943	414.739.863.458
Phải thu khách hàng	1.057.997.148.181	(12.438.332.482)	1.342.563.352.923	(11.035.892.482)	1.045.558.815.699	1.331.527.460.441
Các khoản phải thu khác	385.041.400.344	(873.033.836)	274.350.180.446	(873.033.836)	384.168.366.508	273.477.146.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.361.195.617	-	21.567.111.018	-	38.361.195.617	21.567.111.018
Đầu tư tài chính dài hạn	5.107.700.040.000	-	5.027.807.191.259	-	5.107.700.040.000	5.027.807.191.259
Tài sản ngắn hạn khác	23.651.750.004	-	15.141.268.469	-	23.651.750.004	15.141.268.469
Cộng	**6.912.865.548.089**	**(13.311.366.318)**	**7.096.168.967.573**	**(11.908.926.318)**	**6.899.554.181.771**	**7.084.260.041.255**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5.Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	30.9.2026		1.1.2026		30.9.2026	1.1.2026
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Phải trả cho người bán	385.798.117.632	-	325.504.326.169	-	385.798.117.632	325.504.326.169
Vay và nợ	230.665.693.290	-	490.907.408.266	-	230.665.693.290	490.907.408.266
Phải trả người lao động	18.483.329.739	-	25.680.247.610	-	18.483.329.739	25.680.247.610
Các khoản phải trả khác	8.335.762.465	-	507.799.875.555	-	8.335.762.465	507.799.875.555
Cộng	**643.282.903.126**	**-**	**1.349.891.857.600**	**-**	**643.282.903.126**	**1.349.891.857.600**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5.Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b)Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026			
Phải trả cho người bán	385.798.117.632	-	385.798.117.632
Người mua trả tiền trước	21.370.580.040	574.795.979.994	596.166.560.034
Vay và nợ	197.560.633.648	33.105.059.642	230.665.693.290
Chi phí phải trả	109.142.198.497	-	109.142.198.497
Các khoản phải trả phải nộp khác	85.628.479.731	4.698.976.551	90.327.456.282
Cộng	**799.500.009.548**	**612.600.016.187**	**1.412.100.025.735**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

d) Tài sản đảm bảo (*)

- Tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng

Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất, trái phiếu để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	30.09.2026 VND	01.01.2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	22.383.375.906	12.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	39.597.439.688	48.714.376.429
Cộng	**61.980.815.594**	**60.714.376.429**

Ngoài những tài sản thế chấp nêu trên, các khoản vay từ ngân hàng còn được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng xây lắp, hợp đồng khai thác, quản lý, vận hành và bảo trì các tuyến đường bộ, đường hầm liên quan.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCs) và Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2025.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh (tiếp theo)

Thực hiện theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025 (Số đã trình bày)	Trình bày lại	31/12/2025 (Số trình bày lại)
	TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1.	Các khoản tương đương tiền (1)	112	43.707.671.469	(15.039.808.794)	28.667.862.675
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (2)	123	14.567.111.018	7.000.000.000	21.567.111.018
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn (2)	135	7.000.000.000	(7.000.000.000)	(*)
4.	Phải thu ngắn hạn khác (4)	135	274.451.640.121	(101.459.675)	274.350.180.446
5.	Tài sản ngắn hạn khác (1)	165		15.141.268.469	15.141.268.469
	TÀI SẢN DÀI HẠN				
6.	Phải thu dài hạn khác (3)	215	122.356.951.259	(122.356.951.259)	
7.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (3)	263	927.500.000.000	81.517.000.000	1.009.017.000.000
8.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (3)	265		40.839.951.259	40.839.951.259

(1) Phân loại các khoản tương đương tiền được cầm cố, phong tỏa để đảm bảo thực hiện hợp đồng và một số nghĩa vụ tài chính khác của Công ty sang tài sản ngắn hạn khác.

(2) Phân loại phải thu về cho vay ngắn hạn sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(3) Phân loại phải thu dài hạn khác sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

(4) Phân loại lãi tiền gửi dự thu sang các khoản tương đương tiền.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	LÊ CÔNG NGHĨA	NGỌ TRƯỜNG NAM

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2026	**30.9.2025**
		VND	**VND**
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		**1.566.000.000**	**1.566.000.000**
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT	270.000.000	270.000.000
Nguyễn Tấn Đông	Phó chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Hữu Hùng	Phó chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Võ Thụy Linh	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Trần Chủng	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Hồ Quang Lợi	Thành viên độc lập HĐQT	135.000.000	135.000.000
Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập HĐQT	135.000.000	135.000.000
Nguyễn Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát	135.000.000	135.000.000
Cam Thị Minh Hải	Kiểm soát viên	32.741.935	63.000.000
Phan Thị Mai	Kiểm soát viên	63.000.000	63.000.000
Nguyễn Hoàng Hải	Kiểm soát viên	30.258.065	-
Tiền lương		**3.057.000.000**	**3.003.664.032**
Ngọ Trường Nam	Tổng giám đốc	750.000.000	455.000.000
Nguyễn Quang Huy	Nguyên Tổng giám đốc	-	350.000.000
Trần Văn Chí	Phó Tổng giám đốc	500.000.000	495.000.000
Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	408.000.000	360.000.000
Lê Châu Thắng	Phó Tổng giám đốc	405.000.000	342.000.000
Trần Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	406.000.000	387.000.000
Hồ Đình Chung	Phó Tổng giám đốc	103.000.000	
Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng giám đốc	44.000.000	
Nguyễn Quỳnh Mai	Nguyên Phó Tổng giám đốc	70.000.000	252.272.727
Nguyễn Văn Ân	Nguyên Phó Tổng giám đốc	-	215.652.174
Lê Công Nghĩa	Kế toán trưởng	371.000.000	146.739.131

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026,Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty con

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	65,07%	65,07%	126.987.511.908	496.854.231.551
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	74,49%	74,49%	186.459.446.189	191.365.351.061
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,37%	99,37%	18.249.890.632	18.249.890.632

Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	38,00%	38,00%	172.840.008.171	393.203.000.052
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,45%	50,00%	30.889.869.414	575.645.817.222
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	31,60%	31,60%	(809.456.971)	(3.223.555.414)
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	40,00%	40,00%	-	-

Tóm tắt hoạt động của khoản đầu tư vào các công ty khác trong kỳ:

Đầu tư vào Công ty khác

Tên Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả	17,78%	17,78%	158.604.191.177	168.440.191.911
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	15,37%	15,37%	214.873.179.589	677.041.231.170

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

			Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30.9.2026	30.9.2025
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	22.804.654.365	11.116.551.852
		Góp vốn	1.500.000.000	7.000.000.000
		Đặt cọc góp vốn	11.500.000.000	1.500.000.000
		Bù trừ công nợ	4.618.808.219	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	238.823.958.031	220.590.072.781
		Góp vốn	23.000.000.000	73.000.000.000
		Đặt cọc góp vốn	7.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	39.497.411.111	23.255.692.593
		Cổ tức	17.753.831.045	10.930.909.347
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Bán hàng hóa, dịch vụ	7.659.500.378	57.924.179.512
		Mua hàng hóa, dịch vụ	84.876.297.232	61.983.825.400
		Cho mượn vật tư	177.082.126	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai	Bán hàng hóa, dịch vụ	35.422.080.035	2.547.483.333
		Cổ tức	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	204.487.336.134	420.698.289.630
		Mua hàng hóa, dịch vụ	29.032.731.310	95.945.286.950
		Trả tiền mua cổ phần	495.400.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết	Thu lại tiền góp vốn	4.108.000.000	5.688.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

			Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30.9.2026	30.9.2025
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.998.179.726	24.687.986.428
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	8.597.777.808	8.747.880.254
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.	Bán hàng hóa, dịch vụ	222.670.033	695.313.427
		Mua hàng hóa, dịch vụ	11.207.195.412	8.804.693.900
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông	Bán hàng hóa, dịch vụ	37.345.109.258	35.616.292.592
		Thanh toán lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	23.980.592.558	13.094.465.578
		Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	1.324.707.963	40.117.844.865
		Hoàn tiền hợp tác kinh doanh	18.184.066.664	-
		Cổ tức	44.333.333.333	-
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Bán hàng hóa, dịch vụ	289.893.136.949	46.893.116.376
		Góp vốn	16.072.000.000	88.505.200.000
		Đặt cọc góp vốn	111.610.000.000	248.643.272.861
		Hoàn trả tiền đặt cọc	-	102.050.172.067
		Chi tiền hợp tác kinh doanh	84.268.800.000	71.100.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Công nợ với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

			Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			30.9.2026	30.9.2025
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Bán hàng hóa, dịch vụ	24.176.744.727	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026,Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Bán hàng hóa, dịch vụ	5.660.595.265	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	34.769.451.320	-
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	127.110.006.515	-
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026	Bán hàng hóa, dịch vụ	13.316.203.836	
		Mua hàng hóa, dịch vụ	5.222.845.118	

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.9.2026 VND	1.1.2026 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN			**866.375.041.125**	**1.037.787.818.237**
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty con	Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	25.926.620.417	41.087.303.577
		Vận hành các trạm thu phí	12.861.377.264	13.789.448.150
		Cộng	**38.787.997.681**	**54.876.751.727**
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con	Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	270.586.543.016	318.256.361.151
		Vận hành các trạm thu phí	59.553.648.703	38.719.108.205
		Thi công xây lắp	29.573.139.174	91.233.200.254
		Dịch vụ khác	5.933.685.870	975.076.270
		Cộng	**365.647.016.763**	**449.183.745.880**
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con	Vận hành các trạm thu phí	2.224.218.560	666.835.760
		Thi công xây lắp	-	281.335.630
		Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	11.629.416.360	28.094.386.730
		Cộng	**13.853.634.920**	**29.042.558.120**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Thi công xây lắp	7.820.166.670	37.651.942.831
		Dịch vụ khác	8.156.653.388	3.684.240.000
		Cộng	**15.976.820.058**	**41.336.182.831**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.9.2026 VND	1.1.2026 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Thi công xây lắp	161.574.718.399	254.985.126.957
		Cộng	**161.574.718.399**	**254.985.126.957**
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai	Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	3.354.598.540	1.655.543.900
		Trung tu hầm, đường	1.150.582.495	1.150.582.495
		Thi công xây lắp	-	244.609.500
		Vận hành các trạm thu phí	6.535.415.400	3.647.065.400
		Cộng	**11.040.596.435**	**6.697.801.295**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Thi công xây lắp	902.553.298	34.322.956.453
		Cộng	**902.553.298**	**34.322.956.453**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026,Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Thi công xây lắp	68.017.293.434	-
		Cộng	**68.017.293.434**	-

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.9.2026 VND	1.1.2026 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.	Thuê xe	971.461.775	730.978.138
		Cộng	**971.461.775**	**730.978.138**
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Thuê xe	388.363.635	388.363.635
		Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	14.946.939.738	15.248.299.647
		Cộng	**15.335.303.373**	**15.636.663.282**
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông	Thi công xây lắp	106.628.418.487	127.567.935.784
		Duy tu bảo dưỡng hầm, đường	12.885.999.000	23.069.617.770
		Thuê xe	337.500.000	337.500.000
		Cộng	**119.851.917.487**	**150.975.053.554**
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	39.846.707.515	-
		Cộng	**39.846.707.515**	-
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026	Bán hàng hóa, dịch vụ	14.569.019.987	-
		Cộng	**14.569.019.987**	**-**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.9.2026 VND	1.1.2026 VND
ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN			**-**	**40.839.951.259**
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông	Hợp tác kinh doanh	-	40.839.951.259
		Cộng	-	**40.839.951.259**
ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC			**165.785.800.000**	**81.517.000.000**
Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Hợp tác kinh doanh	165.785.800.000	81.517.000.000
		Cộng	**165.785.800.000**	**81.517.000.000**
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			**358.368.164.878**	**46.412.141.962**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Đặt cọc tiền vé máy bay		100.000.000
		Phải thu khác	6.008.780.880	6.008.780.880
		Cộng	**6.008.780.880**	**6.108.780.880**
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con	Bảo hành các công trình xây lắp	14.881.361.082	14.881.361.082
		Đặt cọc góp vốn	1.500.000.000	17.500.000.000
		Cộng	**16.381.361.082**	**32.381.361.082**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Đặt cọc góp vốn	101.960.000.000	6.422.000.000
		Cộng	**101.960.000.000**	**6.422.000.000**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên **liên quan**	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**VND**	**VND**
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty con	Đặt cọc góp vốn	11.500.000.000	1.500.000.000
		Bù trừ công nợ	4.618.808.219	
		Cộng	**16.118.808.219**	**1.500.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026,Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	200.017.435.616	-
		Cộng	**200.017.435.616**	**-**
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con	Cổ tức	17.753.831.045	-
		Cộng	**17.753.831.045**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Cho mượn vật tư	127.948.036	-
		Cộng	**127.948.036**	**-**
PHẢI THU KHÁCH HÀNG DÀI HẠN			**3.094.427.531**	**3.094.427.531**
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con	Phải thu thi công xây lắp	3.094.427.531	3.094.427.531
		Cộng	**3.094.427.531**	**3.094.427.531**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.9.2026 VND	1.1.2026 VND
PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC			**100.000.000**	
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Đặt cọc tiền vé máy bay	100.000.000	-
		Cộng	**100.000.000**	**-**
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN			**134.525.595.535**	**66.446.681.723**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Tiền vé máy bay	694.676.938	299.926.489
		Cung cấp công nghệ thông tin	2.808.112.507	674.795.250
		Mua vật tư, thuê thiết bị	21.983.103.662	23.505.619.531
		Phải trả khác	105.060.000	210.360.000
		Cộng	**25.590.953.107**	**24.690.701.270**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Mua vật tư	29.872.052.778	31.647.657.478
		Cộng	**29.872.052.778**	**31.647.657.478**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.9.2026 VND	1.1.2026 VND
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang	Cung cấp dịch vụ	7.398.806.897	5.134.095.495
		Cộng	**7.398.806.897**	**5.134.095.495**
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.	Cung cấp dịch vụ	16.725.913.118	4.974.227.480
		Cộng	**16.725.913.118**	**4.974.227.480**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DCC	Công ty có liên quan của TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam, Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026,Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Lê Bách từ ngày 15/04/2026 đến ngày 29/06/2026	Cung cấp dịch vụ	53.699.212.146	-
		Cộng	**53.699.212.146**	**-**
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Công ty có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Khương Văn Cương từ ngày 29/06/2026	Mua vật tư	1.238.657.489	-
		Cộng	**1.238.657.489**	**-**
ỨNG TRƯỚC TỪ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN			**720.379.877**	**442.890.297**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Ứng trước từ khách hàng ngắn hạn	720.379.877	442.890.297
		Cộng	**720.379.877**	**442.890.297**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.9.2026 VND	1.1.2026 VND
ỨNG TRƯỚC TỪ KHÁCH HÀNG DÀI HẠN			**457.710.280.994**	**507.937.125.175**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Ứng trước từ khách hàng dài hạn	122.763.529.030	166.582.125.175
		Cộng	**122.763.529.030**	**166.582.125.175**
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh - Giai đoạn 2	Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy	Ứng trước từ khách hàng dài hạn	231.355.000.000	341.355.000.000
		Cộng	**231.355.000.000**	**341.355.000.000**
Công ty TNHH BOT Cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngọ Trường Nam	Ứng trước từ khách hàng dài hạn	103.591.751.964	-
		Cộng	**103.591.751.964**	**-**
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC			**1.118.193.039**	**500.166.647.791**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ kiêm trưởng Văn phòng đại diện HHV tại TP. Hồ Chí Minh Phạm Lê Huy	Cung cấp vật tư	78.437.835	86.801.835
		Cộng	**78.437.835**	**86.801.835**
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	495.400.000.000
		Phải trả ngắn hạn khác	1.039.755.204	4.679.845.956
		Cộng	**1.039.755.204**	**500.079.845.956**

Ghi chú: Các giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng theo quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và quy định pháp lý có liên quan.